

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 306/2025/HNGĐ-ST

Ngày 05-12-2025

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Thành Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đỗ Mỹ Lil

Bà Nguyễn Huỳnh Hường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hương – Thư ký viên, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 05 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2025/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 390/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Danh Thị B Bsinh ngày 01/01/1986, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Số CCCD 096186003026, cấp ngày 21/9/2022.

Địa chỉ cư trú ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau

- *Bị đơn:* Anh Phạm Chí N năm 1983, vắng mặt.

Địa chỉ cư trú ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Danh Thị Bé B1 bày:

Về hôn nhân: Nguyên đơn và anh Phạm Chí N1 lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, tỉnh Cà Mau.

Quá trình sống chung, thời gian đầu sống hạnh phúc, nhưng về sau vợ chồng không còn hạnh phúc, đã phát sinh mâu thuẫn; hiện nay vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2023 cho đến nay.

Nay, nguyên đơn nhận thấy không thể tiếp tục cùng anh N sống chung, yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung:

+ Phạm Chí D ngày 11/6/2005 (giới tính: Nam).

+ Phạm Thị Mỹ Q ngày 10/6/2014 (giới tính: Nữ).

Cháu D1 trưởng thành, nguyên đơn không có yêu cầu Toà án giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng.

Cháu Q1 sống chung với nguyên đơn, khi ly hôn nguyên đơn yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Q

Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Không có yêu cầu Toà án giải quyết.

Nay, nguyên đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

- Đối với bị đơn anh Phạm Chí N2: Từ khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên toà, chị Bé B2 mặt nhưng đã có đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, còn anh N3 mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về việc chấp hành pháp luật của đương sự:

Nguyên đơn chị Danh Thị B3 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn anh Phạm Chí N4 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cần xét xử các đương sự nêu trên, là phù hợp.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Được xác định là tranh chấp về ly hôn, bị đơn anh Phạm Chí N5 nơi cư trú ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau

Từ đó, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 472 do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau cấp, thể hiện chị Bé B9 anh N5 đăng ký kết hôn. Cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Bé B9 anh N7 xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị Bé B4 định hôn nhân giữa chị và anh N4 phát sinh mâu thuẫn, không còn hạnh phúc và mục đích hôn nhân không đạt được, cho nên chị B3 yêu cầu được ly hôn với anh N

Đối với anh N3 mặt, không tham gia tố tụng tại Tòa án, điều đó cho thấy anh N4 không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với chị Bé B5

Tại Đơn yêu cầu đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 18/8/2025 chị B3 kiên quyết ly hôn với anh N.

Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau. Mặt khác, theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình: “Điều 4. Ly hôn theo yêu cầu của một bên quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. 3. “Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” là thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng;”.

Xét, hôn nhân giữa chị Bé B9 anh N4 thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu khởi kiện của chị B3 là có căn cứ được chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị B3 được ly hôn với anh N6 hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Theo chị B3 xác định, vợ chồng có 02 người con chung:

Phạm Chí D ngày 11/6/2005 (giới tính: Nam).

Phạm Thị Mỹ Q ngày 10/6/2014 (giới tính: Nữ).

Xét, do cháu D1 trưởng thành, chị B3 không có yêu cầu Tòa án giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng là có cơ sở.

Đối với cháu Q3 B1Ba xác định hiện cháu Q4 chung với chị Bé B6 ly hôn chị Bé B7 yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Q

Xét, cháu Q5 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 05/12/2025 cháu Q6 07 tuổi, phải ghi nhận nguyện vọng của cháu theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “...; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Tại Văn bản trình bày nguyện vọng ngày 18/8/2025 cháu Q7

nguyện vọng được sống chung với chị Bé B8 vọng này là phù hợp với yêu cầu của chị B3, nên có cơ sở được để chấp nhận.

Đối với anh N3 mặt nên không có cơ sở xem xét.

Xét vì lợi ích của con chung, đảm bảo ổn định trong cuộc sống, cần giao cháu Q8 chị B3 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi cháu Q9 18 tuổi, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Chị Bé Ba không có yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bé B5, chị B3 phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 51, 55, 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Danh Thị B B

1. Về hôn nhân: Cho chị Danh Thị B3 được ly hôn anh Phạm Chí N2

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Mỹ Q ngày 10/6/2014 (giới tính: Nữ) cho chị Danh Thị B3 được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Phạm Thị Mỹ Q9 18 (mười tám) tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết ở vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Danh Thị B3 phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, đối trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà chị B3 nộp tại Biên lai thu 0000828 ngày 02/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được chuyển thu.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Danh Thị Bé B9 anh Phạm Chí N7 quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2b);
- Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau (01b);
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau (01b);
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thành Quang